

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ XÂY DỰNG TÂY HÀ NỘI

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ XÂY DỰNG TÂY HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA NOI WEST CONTRUCTION SERVICES AND TRADE, INVEST JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HA NOI WEST CONSERTRADINV.,. JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108432083

**3. Ngày thành lập:** 12/09/2018

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Ngõ 320 Đường Xuân Phương, Tổ dân phố số 7, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0972.406.888

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                          | 4222        |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                               | 4330        |
| 3.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                            | 4312        |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa             | 4610        |
| 5.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                          | 7110        |
| 6.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                     | 7320        |
| 7.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                          | 7990        |
| 8.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                            | 4101(Chính) |
| 9.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                        | 8121        |
| 10. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                    | 5510        |
| 11. | Xây dựng công trình thủy                                                                                     | 4291        |
| 12. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản | 6820        |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                           | 4649        |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                      | 4663        |
| 15. | Quảng cáo                                                                                                    | 7310        |
| 16. | Dịch vụ đóng gói                                                                                             | 8292        |

|     |                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                             | 3821 |
| 18. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                  | 4390 |
| 19. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                               | 7710 |
| 20. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                       | 7911 |
| 21. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                | 8130 |
| 22. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                            | 8230 |
| 23. | In ấn                                                                                                                                                                                | 1811 |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: - Bán buôn sắt thép dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: phôi thép, thỏi, thanh, tấm, lá, dải, sắt thép dạng hình (chữ T, chữ L...). | 4662 |
| 25. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                              | 4102 |
| 26. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                      | 6619 |
| 27. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                       | 7120 |
| 28. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                    | 8129 |
| 29. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                      | 4292 |
| 30. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                             | 7020 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                | 4321 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                | 4322 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                       | 4329 |
| 34. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                             | 1812 |
| 35. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                     | 5610 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                 | 8299 |
| 37. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                             | 3812 |
| 38. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                    | 3900 |
| 39. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                        | 4211 |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                             | 4221 |
| 41. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                    | 4229 |
| 42. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                   | 3822 |
| 43. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                | 4293 |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                           | 4299 |
| 45. | Phá dỡ                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 46. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                 | 4641 |
| 47. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                         | 4212 |
| 48. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                       | 7410 |
| 49. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                | 7912 |
| 50. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                              | 5630 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.899.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN VĂN DỰ    | Tổ dân phố số 7, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 220.768    | 2.207.680.000         | 32,000    | 0360650000<br>46                                                                            |         |
|     |                |                                                                                                      | Tổng số           | 220.768    | 2.207.680.000         | 32,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGÔ GIA HÙNG   | Số 5 ngõ 2 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 213.869    | 2.138.690.000         | 31,000    | 012917451                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                                      | Tổng số           | 213.869    | 2.138.690.000         | 31,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | PHẠM NGỌC DŨNG | A10 Nơ 15, Đô thị mới Định Công, tổ 28, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 213.869    | 2.138.690.000         | 31,000    | 0190670000<br>01                                                                            |         |
|     |                |                                                                                                      | Tổng số           | 213.869    | 2.138.690.000         | 31,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGÔ GIA HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 24/07/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012917451

Ngày cấp: 05/09/2006

Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 5 ngõ 2 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 5 ngõ 2 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội